TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 03/2020/DS-PT
Ngày: 23 – 10 – 2020
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Công Phương.

Các Thẩm phán: Bà Đỗ Thị Thắm.

Ông Nguyễn Văn Nghĩa.

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Khánh Nhi là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Định tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Vân – Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 10 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 04/2020/TLPT-DS ngày 01 tháng 10 năm 2020 về "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 32/2020/DS-ST ngày 26 tháng 6 năm 2020 của Toà án nhân dân thị xã N, tỉnh Bình Định bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 02/2020/QĐXXPT-DS ngày 12 tháng 10 năm 2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Nguyễn Thị Tố T; cư trú tại: Số nhà 52/22/15/1, phường G, thành phố Q, tỉnh Bình Định (có mặt).

- *Bị đơn*: Vợ chồng ông Nguyễn Thanh L và bà Phan Thị Đ; cùng cư trú tại: phường N, thị xã N, tỉnh Bình Định (có mặt).

- *Người kháng cáo*: Vợ chồng ông Nguyễn Thanh L và bà Phan Thị Đ đồng bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Tố T trình bày:

Giữa bà và vợ chồng ông Nguyễn Thanh L, bà Phan Thị Đ không có quan hệ bà con họ hàng gì, hai bên chỉ mới quen biết nhau do người quen giới thiệu trước khi phát sinh việc vợ chồng ông L, bà Đ vay tiền của bà. Sau khi biết nhau được vài ngày, vợ chồng ông L, bà Đ liên lạc với bà bằng điện thoại trình bày cần vay tiền để đáo hạn ngân hàng, bà đồng ý. Ngày 18/12/2019, bà cho vợ chồng ông L, bà Đ vay số tiền 500.000.000đ, hai bên có lập giấy mượn tiền mẫu này do bà in chuẩn bị sẵn, bà Đ là người trực tiếp ghi nội dung và hai vợ chồng ông L, bà Đ cùng ký vào. Nội dung giấy mượn tiền thể hiện số tiền vay gốc là 500.000.000đ, thời hạn vay là 10 ngày. Hai bên thỏa thuận miệng với nhau tính lãi là 1.000đ/1.000.000đ/ngày. Cuối tháng Chạp năm 2019 Âm lịch, vợ chồng ông L, bà Đ trả bà số tiền gốc là 50.000.000đ, bà đã nhận tiền và trực tiếp viết vào sổ của bà Đ xác nhận đã nhận 50.000.000đ tiền vay gốc. Sổ này hiện nay bà Đ đang giữ. Quá thời hạn vay ông L, bà Đ không thực hiện nghĩa vụ trả nợ như cam kết, bà đã đòi nhiều lần nhưng vợ chồng ông L, bà Đ không trả. Vợ chồng ông L, bà Đ cũng chưa trả lãi đồng nào. Bà xác định, hiện tại vợ chồng ông L, bà Đ còn nợ bà 450.000.000đ tiền vay gốc. Số tiền mà bà cho vợ chồng ông L, bà Đ vay là tiền riêng của bà không liên quan gì đến chồng bà. Khi vay vợ chồng ông L, bà Đ không có cầm cố, thế chấp tài sản gì cho bà cả. Nay bà yêu cầu vợ chồng ông Nguyễn Thanh L, bà Phan Thị Đ trả cho bà một lần số tiền gốc còn nợ là 450.000.000đ (Bốn trăm năm mươi triệu đồng). Bà yêu cầu tính lãi theo quy định của pháp luật, từ thời điểm ngày 28/12/2019 cho đến khi giải quyết xong vụ án. Ngoài ra bà không có yêu cầu gì khác.

Bị đơn ông Nguyễn Thanh L trình bày:

Ông thống nhất như lời trình bày của bà T về mối quan hệ quen biết giữa hai bên. Ông thừa nhận ngày 18/12/2019, vợ chồng ông có vay của bà T số tiền 500.000.000đ (Năm trăm triệu đồng) cho người khác vay lại để đáo hạn ngân hàng. Khi vay vợ chồng ông có ký vào giấy mượn tiền. Nhưng sau đó, người vay tiền của vợ chồng ông không trả nợ nên ông không có tiền để trả cho bà T. Sau khi vay vợ chồng ông đã trả cho bà T 03 tháng tiền lãi, vợ ông (bà Đ) là người trả tiền lãi, còn bà Đ có giấy tờ gì về việc trả tiền lãi cho bà T không thì ông không biết. Sang tháng thứ tư, vợ chồng ông không còn khả năng trả lãi nữa. Vợ chồng ông xác định không yêu cầu Tòa án xem xét lại khoản tiền lãi đã trả cho bà T. Vợ chồng ông đã trả cho bà T 50.000.000đ tiền vay gốc, khi giao nhận tiền hai bên có viết giấy. Ông xác định, hiện nay vợ chồng ông còn nợ bà T số tiền vay gốc là 450.000.000đ, ông cam kết sẽ trả bà T số tiền vay gốc còn nợ là 450.000.000đ (Bốn trăm năm mươi

triệu đồng). Nhưng vì điều kiện làm ăn khó khăn, nên vợ chồng ông xin bà T cho tiền lãi và không tiếp tục tính tiền lãi trên gốc nữa, vợ chồng ông xin trả dần mỗi tháng 7.000.000đ tiền gốc cho đến khi trả hết nợ. Ngoài ra, ông không có yêu cầu hay ý kiến gì khác.

Bị đơn bà Phan Thị Đ trình bày: Bà là vợ của ông Nguyễn Thanh L, vợ chồng bà và bà Nguyễn Thị Tố T không có quan hệ bà con họ hàng gì. Hai bên quen nhau do có người quen giới thiệu vì vợ chồng bà có nhu cầu vay tiền để cho người khác vay đáo hạn ngân hàng. Vào thời điểm nào bà không nhớ, vợ chồng bà có ký vào giấy mượn tiền do bà T đưa, nội dung là vợ chồng bà vay của bà T số tiền 500.000.000đ (Năm trăm triệu đồng). Ông L là người trực tiếp nhận tiền từ bà T. Sau khi vay tiền, vợ chồng bà đã trả cho bà T 04 lần tiền lãi với tổng số tiền 100.000.000đ, cụ thể: bà trực tiếp đưa cho bà T 02 lần 30.000.000đ, một lần 10.000.000đ, 01 lần nhờ người cháu tên Thoại đưa cho bà T 30.000.000đ. Khi trả tiền lãi cho bà T hai bên chỉ giao, nhận tiền chứ không có viết giấy tờ gì. Ngoài ra, vợ chồng bà còn trả cho bà T 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng) tiền vay gốc, khi trả tiền bà có bảo bà T viết vào sổ của bà nội dung bà T đã nhận của vợ chồng bà 50.000.000đ tiền vay gốc. Bản thân bà đồng ý sẽ trả cho bà T số tiền 450.000.000đ theo yêu cầu khởi kiện của bà T, nhưng bà xin được trả dần, về yêu cầu tính lãi của bà T thì bà không đồng ý.

Bản án dân sự sơ thẩm số: 32/2020/DS-ST ngày 26 tháng 6 năm 2020 của Toà án nhân dân thị xã N, tỉnh Bình Định quyết định:

Xác định vợ chồng ông Nguyễn Thanh L, bà Phan Thị Đ nợ bà Nguyễn Thị Tố T số tiền 472.554.000đ (nợ gốc 450.000.000đ, nợ lãi 22.554.000đ) phát sinh từ hợp đồng vay tài sản.

Buộc vợ chồng ông Nguyễn Thanh L, bà Phan Thị Đ phải có nghĩa vụ trả nợ cho bà Nguyễn Thị Tố T số tiền 472.554.000đ (Bốn trăm bảy mươi hai triệu năm trăm năm mươi bốn nghìn đồng) khi bản án có hiệu lực thi hành.

Bác yêu cầu xin trả dần của vợ chồng ông Nguyễn Thanh L, bà Phan Thị Đ xin trả dần mỗi tháng 7.000.000đ cho đến khi trả xong hết nợ, bác yêu cầu của ông L bà Đ về việc có trả tiền lãi cho bà T và yêu cầu không tính tiền lãi chậm trả đối với bà Nguyễn Thị Tố T.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết địnhvề án phí dân sự sơ thẩm và quyền kháng cáo của các bên đương sự.

Ngày 10/7/2020, ông Nguyễn Thanh L, bà Phan Thị Đ kháng cáo một phần bản án không đồng ý với bản án sơ thẩm về phần tiền lãi với lý do: Tòa án cấp sơ thẩm không khách quan, áp dụng pháp luật trong việc tính lãi suất không phù hợp với khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự. Khoản tiền lãi 22.554.000 đồng mà Tòa án cấp sơ thẩm buộc trả cho nguyên đơn là không phù hợp và phía bị đơn đã trả cho nguyên đơn 100.000.000 đồng tiền lãi.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Về Tố tụng: Trong giai đoạn phúc thẩm, người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử (HĐXX) Chấp nhận một phần kháng cáo của vợ chồng ông Nguyễn Thanh L. Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số: 32/2020/DS-ST ngày 26 tháng 6 năm 2020 của Toà án nhân dân thị xã N, tỉnh Bình Định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên Tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, HĐXX phúc thẩm nhận định:

Xét nội dung kháng cáo của bị đơn vợ chồng ông Nguyễn Thanh L và bà Phan Thị Đ, HĐXX phúc thẩm thấy rằng:

[1] Về tố tụng: Vợ chồng ông Nguyễn Thanh L và bà Phan Thị Đ trực tiếp đi vay tiền của bà Nguyễn Thị Tố T và cùng ký xác nhận vào giấy vay tiền, bà T khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông L và bà Đ cùng trả nợ nhưng Tòa án nhân dân thị xã An Nhơn lại xác định bà Đ là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án là không đúng. Do đó, HĐXX sửa lại tư cách tham gia tố tụng của bà Đ là đồng bị đơn với ông L cho đúng với nội dung và bản chất của vụ án.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về việc trả lãi: Vợ chồng ông L, bà Đ cho rằng đã trả cho bà T 100.000.000 đồng tiền lãi. Tuy nhiên, bà T không thừa nhận và vợ chồng ông L, bà Đ cũng không có chứng cứ gì để chứng minh. Mặt khác, vợ chồng ông L thừa nhận tại giấy ghi nhận sự đối chiếu nợ gốc, trả nợ gốc, tiền lãi giữa hai bên ngày 25/12/2019 âm lịch tức là ngày 19/01/2020, do bị đơn ông L cung cấp, thì dòng chữ: "…Còn em nợ lại chị tiền lãi tháng 12 + tháng 1 cộng 2 tháng…" là do bà Đ viết. Điều đó chứng tỏ vợ chồng ông L, bà Đ chưa trả tiền lãi cho bà T 04 tháng sau

khi vay tiền. Do đó, Tòa án nhân dân thị xã N không chấp nhận lời của vợ chồng ông L, bà Đ nại đã trả cho bà T 100.000.000 đồng tiền lãi là có căn cứ.

[2.2] Về việc áp dụng mức lãi suất, cách tính lãi, tiền lãi: Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự quy định: *"... 2. Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi suất thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều này tại thời điểm trả nợ."* . Cụ thể trong vụ án này các bên đương sự có sự thỏa thuận về việc trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi suất nên Tòa án nhân dân thị xã An Nhơn áp dụng khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 để xác định mức lãi suất, là đúng quy định của pháp luật dân sự, phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 và điểm a khoản 2 Điều 5 của Nghị quyết số: 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về việc hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm. Tuy nhiên, việc tính toán và tiền lãi mà Tòa án nhân dân thị xã An Nhơn buộc vợ chồng ông Nguyễn Thanh L và bà Phan Thị Đ phải trả cho bà Nguyễn Thị Tố T là chưa chính xác, bởi lẽ: Lãi suất 10%/năm (theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015) là 0,833%/tháng (10%/năm : 12 tháng = 0,8333%; lấy tròn số là 0,833%) chứ không phải là 0,84%/tháng nên tiền lãi mà vợ chồng ông L, bà Đ phải trả cho bà T là: 450.000.000 đồng x 0,833%/tháng x (179 ngày: 30) = 22.366.050 đồng (lấy tròn số là 22.366.000 đồng) chứ không phải là 22.554.000 đồng như Tòa án nhân dân thị xã N đã tuyên. Như vậy, tổng cộng vợ chồng ông L, bà Đ phải trả cho bà T là 472.366.000 đồng (trong đó có 450.000.000 đồng tiền gốc và 22.366.000 đồng tiền lãi).

[2.3] Về việc hoàn trả tiền tạm ứng án phí: Tòa án nhân dân thị xã N tuyên hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Tố T 10.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí là chưa đúng theo số tiền 11.000.000 đồng ghi tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí nên HĐXX điều chỉnh lại số tiền bà T được hoàn lại là 11.000.000 đồng cho chính xác.

[3] Từ những phân tích trên, HĐXX phúc thẩm xét thấy một phần kháng cáo của vợ chồng ông L, bà Đ là có căn cứ nên được chấp nhận. Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số: 32/2020/DS-ST ngày 26 tháng 6 năm 2020 của Toà án nhân dân thị xã N về tiền lãi và tiền tạm ứng án phí phải hoàn trả.

[4] Về án phí: Theo quy định tại khoản 1 Điều 147, khoản 2 Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số:

326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa XIV, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì bà Nguyễn Thị Tố T không phải chịu án phí. Vợ chồng ông Nguyễn Thanh L và bà Phan Thị Đ phải chịu 22.894.640 đồng án phí dân sự sơ thẩm và không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[5] Ý kiến của Kiểm sát viên về việc tuân thủ pháp luật của những người tiến hành tố tụng, tham gia tố tụng tại cấp phúc thẩm cũng như về việc giải quyết vụ án là phù hợp với nhận định của HĐXX.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 147, khoản 2 Điều 148, khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 280, 357, 463, 466, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; điểm a khoản 2 Điều 5 Nghị quyết số: 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; khoản 2 Điều 26, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa XIV.

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần kháng cáo của vợ chồng ông Nguyễn Thanh L và bà Phan Thị Đ. Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số: 32/2020/DS-ST ngày 26 tháng 6 năm 2020 của Toà án nhân dân thị xã N, tỉnh Bình Định.

1. Xác định vợ chồng ông Nguyễn Thanh L và bà Phan Thị Đ còn nợ của bà Nguyễn Thị Tố T 450.000.000 đồng tiền gốc và 22.366.000 đồng tiền lãi. Tổng cộng là: 472.366.000 đồng.

2. Buộc vợ chồng ông Nguyễn Thanh L và bà Phan Thị Đ phải có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị Tố T 472.366.000 đồng (Bốn trăm bảy mươi hai triệu ba trăm sáu mươi sáu ngàn đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Những vấn đề khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Về án phí:

4.1 Án phí dân sự sơ thẩm:

- Vợ chồng ông Nguyễn Thanh L và bà Phan Thị Đ phải chịu 22.894.640 đồng.

- Hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị Tố T 11.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp, theo Biên lai thu tiền số: 0004885 ngày 12/02/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã An Nhơn.

4.2 Án phí dân sự phúc thẩm: Hoàn trả lại cho vợ chồng ông Nguyễn Thanh L và bà Phan Thị Đ 600.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp, theo Biên lai thu tiền số: 0001331 và 0001332 ngày 21/7/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã N.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bình Định;
- TAND thị xã N;
- CCTHADS thị xã N;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ; Tòa dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Võ Công Phương